

Số: /QĐ-UBND

Bình Định, ngày tháng 11 năm 2020

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ đất nông nghiệp và tài sản gắn liền với đất cho 38 hộ gia đình, cá nhân bị ảnh hưởng giải phóng mặt bằng để thực hiện dự án Trung tâm dịch vụ kho vận Logistics Quý Phước tại Quốc lộ 19 mới, xã Phước Lộc, huyện Tuy Phước.**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015 và Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;*

*Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai năm 2013;*

*Căn cứ Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;*

*Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;*

*Căn cứ Thông tư số 37/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và môi trường, về việc quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi nhà nước thu hồi đất;*

*Căn cứ Quyết định số 04/2019/QĐ-UBND ngày 14/02/2019 của UBND tỉnh về việc ban hành chính sách bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh và Quyết định số 21/2019/QĐ-UBND ngày 28/5/2019 của UBND tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung một số Điều của Quy định kèm theo Quyết định số 04/2019/QĐ-UBND ngày 14/02/2019 của UBND tỉnh;*

*Căn cứ Quyết định số 61/2019/QĐ-UBND ngày 16/11/2019 về việc ban hành đơn giá nhà cửa, vật kiến trúc và mỏ mỏ trên địa bàn tỉnh;*

*Căn cứ Quyết định số 21/2017/QĐ-UBND ngày 19/5/2017 của UBND tỉnh về việc ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại về cây cối, hoa màu khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bình Định; Công văn số 2882/UBND-TH ngày 09/6/2017 của UBND tỉnh Bình Định về việc đính chính một số nội dung và số liệu tại Phụ lục 02,04 kèm theo Quyết định số 21/2017/QĐ-UBND ngày 19/5/2017 của UBND tỉnh; Quyết định số 02/2019/QĐ-UBND-Sửa đổi, bổ sung một số nội dung tại Phụ lục 02 Đơn giá cây ăn quả, cây lâu năm kèm theo Quyết định số 21/2017/QĐ-UBND ngày 19/5/2017*

*Căn cứ Quyết định số 497/QĐ-UBND ngày 20/02/2020 của UBND tỉnh về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Trung tâm dịch vụ kho vận logistics Quý Phước tại Quốc lộ 19 mới, xã Phước Lộc, huyện Tuy Phước; Văn bản số 1242/UBND-KT ngày 3/3/2020 của UBND tỉnh về việc thực hiện công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng dự án Trung tâm dịch vụ kho vận logistics Quý Phước tại Quốc lộ 19 mới, xã Phước Lộc, huyện Tuy Phước.*

*Căn cứ Quyết định số 65/2019/QĐ-UBND ngày 18/12/2019 của UBND tỉnh về việc ban hành Bảng giá các loại đất định kỳ 05 năm (năm 2020-2024) trên địa bàn tỉnh và Quyết định số 3830/QĐ-UBND ngày 17/9/2020 của UBND tỉnh về việc phê duyệt hệ số điều chỉnh giá đất và giá đất cụ thể để lập phương án bồi thường, giải phóng mặt bằng thực hiện dự án phục vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng thực hiện dự án Trung tâm dịch vụ kho vận logistics Quý Phước, xã Phước Lộc, huyện Tuy Phước;*

*Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 1057/TTr-TNMT ngày 12/11/2020.*

## **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt phương án chi tiết bồi thường, hỗ trợ đất nông nghiệp và tài sản gắn liền với đất cho 38 hộ gia đình, cá nhân bị ảnh hưởng giải phóng mặt bằng để thực hiện dự án Trung tâm dịch vụ kho vận Logistics Quý Phước tại Quốc lộ 19 mới, xã Phước Lộc, huyện Tuy Phước, với nội dung chính như sau:

**1. Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ, chi phí GPMB (2%) và chi phí dự phòng tổ chức cưỡng chế là:** 15.973.926.000 đồng (*Mười lăm tỷ, chín trăm bảy mươi ba triệu, chín trăm hai mươi sáu ngàn đồng*), trong đó:

- Giá trị bồi thường, hỗ trợ cho các hộ gia đình: 15.630.065.000 đồng, bao gồm:

+ Giá trị bồi thường đất nông nghiệp:	3.752.812.000 đồng;
+ Giá trị hỗ trợ vật kiến trúc:	11.886.000 đồng;
+ Giá trị bồi thường cây cối, hoa màu:	196.873.000 đồng;
+ Hỗ trợ ổn định đời sống:	410.058.000 đồng;
+ Hỗ trợ tự chuyển đổi nghề và tạo việc làm:	11.258.436.000 đồng;
- Chi phí phục vụ công tác GPMB (2%):	312.601.000 đồng.
- Chi phí dự trù công tác cưỡng chế :	31.260.000 đồng.

**2. Nguồn vốn thực hiện:** Vốn ứng trước của Công ty TNHH Thương mại Quý Phước.

*(Chi tiết có phụ lục kèm theo).*

**Điều 2.** Ban Giải phóng mặt bằng tỉnh chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan triển khai thực hiện Quyết định này theo đúng quy định hiện hành.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Trưởng ban Ban Giải phóng mặt bằng tỉnh, Chủ tịch UBND huyện Tuy Phước, Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh, Giám đốc Công ty TNHH Thương mại Quý Phước và các cá nhân, tổ chức có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- CT UBND tỉnh;
- PCT Nguyễn Phi Long;
- PVP KT;
- Lưu: VT, K19.

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Phi Long**

1  
**PHỤ LỤC**

**BẢNG TỔNG HỢP GIÁ TRỊ BÒI THƯỜNG, HỖ TRỢ ĐẤT ĐAI, VẬT KIẾN TRÚC, CÂY CỐI HOA MÀU BỊ ẢNH HƯỞNG GIẢI PHÓNG  
MẶT BẰNG DỰ ÁN TRUNG TÂM KHO VẬN LOGISTICS QUÍ PHƯỚC TẠI QUỐC LỘ 19 MỚI XÃ PHƯỚC LỘC**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày /11/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh)

TT	Họ và tên	Địa chỉ thôn thường trú	Số thửa	Tờ ĐB	Loại đất	Tổng DT thửa đất (m <sup>2</sup> )	Hạng đất			DT thu hồi theo QH (m <sup>2</sup> )	DT còn lại <200m <sup>2</sup> hoặc khó SX	Tổng DT thu hồi (m <sup>2</sup> )	Tổng DT đất NN được giao quyền (m <sup>2</sup> )	Phần % DT thu hồi trên tổng DT đất NN	Nhân khẩu	Giá trị BT đất đai	Các khoản hỗ trợ khác			Giá trị BT hoa màu	Giá trị BT VKT	Tổng giá trị BT, HT
							Hạng 1	Hạng 2	Hạng 3								Hỗ trợ chuyển đổi nghề	Hỗ trợ ổn định đời sống				
a	b	c	d	e	f	g	h	i	j	l	m	n	o	p	q	1	2	3	4	5	6=1+2+3+4+5	
<b>I</b>	<b>DT thu hồi/DT sử dụng dưới 10%</b>						<b>4.225,1</b>	<b>21,9</b>	<b>290,5</b>	<b>584,3</b>	<b>391,8</b>	<b>504,9</b>	<b>896,7</b>			<b>67.211.600</b>	<b>201.634.800</b>	<b>0</b>	<b>4.676.880</b>	<b>0</b>	<b>273.523.280</b>	
1	Nguyễn Hữu Lộc vợ Nguyễn Thị Hồng	Vĩnh Hy	638	10	LUC	2.104,0	21,9			21,9		21,9	2.104,0	1,04		1.905.300	5.715.900	0	94.170	0	<b>7.715.370</b>	
2	Nguyễn Hữu Thoại vợ Đặng Thị Thùy Trâm	Vĩnh Hy	411	10	LUC	53,9		53,9		53,9		53,9	1.997,4	2,70		4.419.800	13.259.400	0	539.000	0	<b>18.218.200</b>	
3	Võ Lâm con Nguyễn Thị Mỹ Hiền (ĐDKK)	Vĩnh Hy	601	10	LUC	1.327,0		80,7		80,7		80,7	2.336,8	3,45		6.617.400	19.852.200	0	322.800	0	<b>26.792.400</b>	
4	Lê Thị Mười con Lê Thị Mỹ Ngọc (ĐDKK)	Vĩnh Hy	523	10	LUC	202,5			202,5	25,9	176,60	202,5	2.376,0	8,52		14.377.500	43.132.500	0	749.250	0	<b>58.259.250</b>	
5	Phạm Xuân Diễm (chết) vợ Huỳnh Thị Hương	Quang Hy	412	10	LUC	155,9		155,9		155,9		155,9	1.837,9	8,48		12.783.800	38.351.400	0	1.559.000	0	<b>52.694.200</b>	
6	Hồ Long	Vĩnh Hy	539	10	LUC	381,8			381,8	53,5	328,30	381,8	3.909,6	9,77		27.107.800	81.323.400	0	1.412.660	0	<b>109.843.860</b>	
<b>II</b>	<b>DT thu hồi/DT sử dụng từ 10% đến dưới 30%</b>						<b>6.763,9</b>	<b>837,0</b>	<b>2.635,4</b>	<b>841,8</b>	<b>3.918,1</b>	<b>396,1</b>	<b>4.314,2</b>		<b>30</b>	<b>348.689.600</b>	<b>1.046.068.800</b>	<b>29.430.000</b>	<b>21.593.480</b>	<b>5.094.000</b>	<b>1.450.875.880</b>	
7	Dương Thị Nhân	Vĩnh Hy	509	10	LUC	1.585,8		29,6		29,6		29,6	2.023,2	23,08	5	33.482.600	100.447.800	4.905.000	1.736.780	1.698.000	<b>142.270.180</b>	
			538	10	LUC	437,4			437,4	41,3	396,10	437,4										
8	Lê Thị Căn con Trương Minh Tín (ĐDKK)	Vĩnh Hy	504	10	LUC	424,8		424,8		424,8		424,8	3.002,2	14,15	6	34.833.600	104.500.800	5.886.000	1.699.200	0	<b>146.919.600</b>	
9	Nguyễn Tấn Thành	Quang Hy	430	10	LUC	298,4		298,4		298,4		298,4	2.002,8	14,90	5	24.468.800	73.406.400	4.905.000	2.984.000	1.698.000	<b>107.462.200</b>	
10	Phạm Thị Thuận	Vĩnh Hy	427	10	LUC	923,1		923,1		923,1		923,1	5.172,0	17,85	1	75.694.200	227.082.600	981.000	3.692.400	0	<b>307.450.200</b>	
11	Phạm Xuân Ngự vợ Ma Thị Hoa	Quang Hy	364	10	LUC	873,9			404,4	404,4		404,4	1.789,6	22,60	2	28.712.400	86.137.200	1.962.000	4.044.000	1.698.000	<b>122.553.600</b>	
12	Phạm Ngọc Thảo vợ Nguyễn Thị Cúc	Vĩnh Hy	542	10	LUC	1.383,5		959,5		959,5		959,5	3.337,3	28,75	2	78.679.000	236.037.000	1.962.000	3.838.000	0	<b>320.516.000</b>	
13	Trương Thành Long vợ Trương Thị Xin	Vĩnh Hy	406	10	LUC	837,0	837,0			837,0		837,0	2.876,2	29,10	9	72.819.000	218.457.000	8.829.000	3.599.100	0	<b>303.704.100</b>	

TT	Họ và tên	Địa chỉ thôn thường trú	Số thửa	Tờ BD	Loại đất	Tổng DT thửa đất (m <sup>2</sup> )	Hạng đất			DT thu hồi theo QH (m <sup>2</sup> )	DT còn lại <200m <sup>2</sup> hoặc khó SX	Tổng DT thu hồi (m <sup>2</sup> )	Tổng DT đất NN được giao quyền (m <sup>2</sup> )	Phần % DT thu hồi trên tổng DT đất NN	Nhân khẩu	Giá trị BT đất đai	Các khoản hỗ trợ khác			Giá trị BT hoa màu	Giá trị BT VKT	Tổng giá trị BT, HT
							Hạng 1	Hạng 2	Hạng 3								Hỗ trợ chuyển đổi nghề	Hỗ trợ ổn định đời sống				
a	b	c	d	e	f	g	h	i	j	l	m	n	o	p	q	1	2	3	4	5	6=1+2+3+4+5	
<b>III</b>	<b>DT thu hồi/DT sử dụng từ 30% - 70%</b>					<b>25.664,0</b>	<b>3.846,1</b>	<b>16.309,8</b>	<b>1.614,9</b>	<b>20.526,8</b>	<b>1.244,0</b>	<b>21.770,8</b>			<b>92</b>	<b>1.786.672.200</b>	<b>5.360.016.600</b>	<b>180.504.000</b>	<b>94.653.610</b>	<b>3.396.000</b>	<b>7.425.242.410</b>	
14	Đặng Minh Chánh vợ Trần Thị Thanh Hương	Vĩnh Hy	485	10	LUC	927,0		927,0		446,6	480,40	927,0	2.901,0	31,95	10	76.014.000	228.042.000	19.620.000	3.708.000	0	<b>327.384.000</b>	
15	Nguyễn Thị Trợ chồng Đặng Minh Tâm	Vĩnh Hy	331	10	LUC	893,5			893,5	893,5		893,5	2.777,0	32,18	3	63.438.500	190.315.500	5.886.000	8.935.000	0	<b>268.575.000</b>	
16	Nguyễn Thị Trâm	Vĩnh Hy	540	10	LUC	1.351,4		1.351,4		1.351,4		1.351,4	3.868,5	34,93	5	110.814.800	332.444.400	9.810.000	5.405.600	0	<b>458.474.800</b>	
17	Bùi Đình Hón	Vĩnh Hy	565	10	LUC	1.713,6		885,5		885,5		885,5	2.525,5	35,06	5	72.611.000	217.833.000	9.810.000	3.542.000	0	<b>303.796.000</b>	
18	Đỗ Thị Mai Em con Đặng Văn Hương (ĐDKK)	Vĩnh Hy	944	10	LUC	1.067,1		1.067,1		1.067,1		1.067,1	2.876,2	37,10	5	87.502.200	262.506.600	9.810.000	4.268.400	0	<b>364.087.200</b>	
19	Nguyễn Thị Thu Cúc	Quang Hy	413	10	LUC	2.393,9	1.673,5			1.673,5		1.673,5	4.211,3	39,74	9	145.594.500	436.783.500	17.658.000	7.196.050	1.698.000	<b>608.930.050</b>	
20	Nguyễn Thị Hương chồng Hồ Văn Thanh	Vĩnh Hy	624	10	LUC	1.654,7		698,9		698,9		698,9	1.654,7	42,24	6	57.309.800	171.929.400	11.772.000	2.795.600	0	<b>243.806.800</b>	
21	Đặng Thị Hạnh (chết) con Bùi Thị Phương (ĐDKK)	Vĩnh Hy	404	10	LUC	240,0			240,0	3,5	236,50	240,0	553,2	43,38	1	17.040.000	51.120.000	1.962.000	2.160.000	0	<b>72.282.000</b>	
22	Hồ Văn Tính vợ Nguyễn Thị Thất	Vĩnh Hy	506	10	LUC	970,3	970,3			970,3		970,3	1.952,3	49,70	11	84.416.100	253.248.300	21.582.000	4.172.290	0	<b>363.418.690</b>	
23	Bùi Thị Kim Thăng con Hồ Thị Như Cẩm (ĐDKK)	Vĩnh Hy	602	10	LUC	2.129,1		1.189,2		1.189,2		1.189,2	2.416,7	49,21	9	97.514.400	292.543.200	17.658.000	4.756.800	0	<b>412.472.400</b>	
24	Bùi Long Triết (chết) vợ Hồ Thị Đay	Vĩnh Hy	487	10	LUC	1.945,1		1.945,1		1.945,1		1.945,1	4.444,2	50,28	6	183.245.400	549.736.200	11.772.000	8.938.800	1.698.000	<b>755.390.400</b>	
			946	10	LUC	289,6		289,6		289,6		289,6										
25	Nguyễn Thị Danh chồng Huỳnh Công Tâm	Vĩnh Hy	564	10	LUC	1.427,7		1.427,7		1.427,7		1.427,7	2.703,1	52,82	5	117.071.400	351.214.200	9.810.000	5.710.800	0	<b>483.806.400</b>	
26	Trần Cao Thành (chết) cháu Trần Tiên Lược (ĐDKK)	Vĩnh Hy	405	10	LUC	177,4			177,4	68,6	108,80	177,4	3.846,0	54,30	1	169.297.400	507.892.200	1.962.000	8.300.380	0	<b>687.451.980</b>	
			486	10	LUC	1.911,0		1.911,0		1.911,0		1.911,0										
27	Lê Phước vợ Trần Thị Thừa con Lê Tấn Hưng (ĐDKK)	Vĩnh Hy	452	10	LUC	2.056,6		2.056,6		2.056,6		2.056,6	3.301,7	62,29	4	168.641.200	505.923.600	7.848.000	8.226.400	0	<b>690.639.200</b>	
28	Nguyễn Phạm vợ Nguyễn Thị Tân	Vĩnh Hy	505	10	LUC	1.202,3	1.202,3			1.202,3		1.202,3	1.791,0	67,13	5	104.600.100	313.800.300	9.810.000	5.169.890	0	<b>433.380.290</b>	
29	Nguyễn Thị Năm con Lê Sinh Ngọc (ĐDKK)	Vĩnh Hy	468	10	LUC	2.560,7		2.560,7		2.331,0	229,70	2.560,7	4.270,4	67,08	7	231.561.400	694.684.200	13.734.000	11.367.600	0	951.347.200	
			524	10	LUC	555,4			106,4	106,4	106,4											
			562	10	LUC	197,6			197,6	9,0	188,60	197,6										

TT	Họ và tên	Địa chỉ thôn thường trú	Số thửa	Tờ BĐ	Loại đất	Tổng DT thửa đất (m <sup>2</sup> )	Hạng đất			DT thu hồi theo QH (m <sup>2</sup> )	DT còn lại <200m <sup>2</sup> hoặc khó SX	Tổng DT thu hồi (m <sup>2</sup> )	Tổng DT đất NN được giao quyền (m <sup>2</sup> )	Phần % DT thu hồi trên tổng DT đất NN	Nhân khẩu	Giá trị BT đất đai	Các khoản hỗ trợ khác			Giá trị BT hoa màu	Giá trị BT VKT	Tổng giá trị BT, HT
							Hạng 1	Hạng 2	Hạng 3								Hỗ trợ chuyển đổi nghề	Hỗ trợ ổn định đời sống				
a	b	c	d	e	f	g	h	i	j	l	m	n	o	p	q	1	2	3	4	5	6=1+2+3+4+5	
<b>IV</b>	<b>DT thu hồi/DT sử dụng trên 70%</b>					<b>18.624,1</b>	<b>5.031,8</b>	<b>13.401,7</b>	<b>190,6</b>	<b>18.314,0</b>	<b>310,1</b>	<b>18.624,1</b>			<b>51</b>	<b>1.550.238.600</b>	<b>4.650.715.800</b>	<b>200.124.000</b>	<b>75.948.760</b>	<b>3.396.000</b>	<b>6.480.423.160</b>	
30	Nguyễn Ngọc Hùng vợ Hồ Thị Diễm	Vĩnh Hy	563	10	LUC	2.779,8	2.779,8			2.656,7	123,10	2.779,8	3.442,9	80,74	8	241.842.600	725.527.800	31.392.000	11.953.140	1.698.000	<b>1.012.413.540</b>	
31	Hồ Trọng Châu (chết) vợ Đặng Thị Nga con Hồ Trọng Tân (ĐDKK)	Vĩnh Hy	382	10	LUC	1.968,6		1.968,6		1.968,6		1.968,6	5.042,3	83,70	9	357.349.200	1.072.047.600	35.316.000	17.558.000	0	<b>1.482.270.800</b>	
			425	10	LUC	2.252,0	2.252,0			2.252,0	2.252,0											
32	Võ Đình Phương	Vĩnh Hy	451	10	LUC	2.212,7		2.212,7		2.212,7		2.212,7	3.637,6	95,39	1	284.523.600	853.570.800	3.924.000	13.879.200	0	<b>1.155.897.600</b>	
			508	10	LUC	1.257,1		1.257,1		1.257,1	1.257,1											
33	Lê Thị Hào con Nguyễn Thị Xuân Kha (ĐDKK)	Vĩnh Hy	561	10	LUC	190,6			190,6	3,6	187,00	190,6	190,6	100,00	9	13.532.600	40.597.800	35.316.000	705.220	0	<b>90.151.620</b>	
34	Hồ Văn Rợ con Hồ Phương Nam (ĐDKK)	Vĩnh Hy	450	10	LUC	897,4		897,4		897,4		897,4	1.330,0	100,00	6	109.060.000	327.180.000	23.544.000	5.320.000	0	<b>465.104.000</b>	
			957	10	LUC	432,6		432,6		432,6	432,6											
35	Lê Thị Đãi (chết) con Ngô Tân Tài (ĐDKK)	Vĩnh Hy	449	10	LUC	1.673,5		1.673,5		1.673,5		1.673,5	1.673,5	100,00	1	137.227.000	411.681.000	3.924.000	6.694.000	0	<b>559.526.000</b>	
36	Nguyễn Thom (chết) vợ Huỳnh Thị Ny con Lê Thị Cúc (ĐDKK)	Vĩnh Hy	525	10	LUC	1.965,9		1.965,9		1.965,9		1.965,9	1.965,9	100,00	1	161.203.800	483.611.400	3.924.000	7.863.600	1.698.000	<b>658.300.800</b>	
37	Lê Thị Thu	Vĩnh Hy	488	10	LUC	1.237,9		1.237,9		1.237,9		1.237,9	1.237,9	100,00	4	101.507.800	304.523.400	15.696.000	4.951.600	0	<b>426.678.800</b>	
38	Nguyễn Thị Phú	Vĩnh Hy	942	10	LUC	1.756,0		1.756,0		1.756,0		1.756,0	1.756,0	100,00	12	143.992.000	431.976.000	47.088.000	7.024.000	0	<b>630.080.000</b>	
<b>Tổng cộng giá trị BT, HT</b>						<b>55.277,1</b>	<b>9.736,8</b>	<b>32.637,4</b>	<b>3.231,6</b>	<b>43.150,7</b>	<b>2.455,1</b>	<b>45.605,8</b>			<b>173,0</b>	<b>3.752.812.000</b>	<b>11.258.436.000</b>	<b>410.058.000</b>	<b>196.872.730</b>	<b>11.886.000</b>	<b>15.630.065.000</b>	
<b>Chi phí GPMB (2%)</b>																					<b>312.601.000</b>	
<b>Dự phòng cưỡng chế GPMB</b>																						<b>31.260.000</b>
<b>Tổng cộng</b>																					<b>15.973.926.000</b>	